

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**



KINH TẾ LƯỢNG

ĐỀ TÀI:

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA
VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2004 – 2018**

Giảng viên: Bùi Thị Minh Nguyệt

Nhóm : 3

Hà Nội, 2020

LỜI CAM ĐOAN

Nhóm nghiên cứu xin cam đoan bài tập nhóm môn Kinh tế lượng với chủ đề “*Đánh giá tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004-2018*” là bài tổng hợp, phân tích, đánh giá độc lập của nhóm chúng tôi.

Các trích dẫn, tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê được sử dụng trong bài tập nhóm là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Ký tên

Nhóm 3

DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM 3

Họ và tên	Mã sinh viên	Công việc	Điểm nhóm đánh giá
Nguyễn Đức Hậu	18050238	Nhóm trưởng	10
Nguyễn Thị Thu Quỳnh	18050315	Chương III: Kết quả nghiên cứu và kiểm định mô hình Chương IV: Phần kết luận	10
Dương Thị Hải Yến	18050372	Chương II: Tổng quan tài liệu và cơ sở lý luận + tìm bộ số liệu nghiên cứu	9.5
Hoàng Ngọc Phượng	18050309	Chương II: Tổng quan tài liệu và cơ sở lý luận + tìm bộ số liệu nghiên cứu	9.5
Nguyễn Văn Anh	18050198	Chương III: Kết quả nghiên cứu và kiểm định mô hình Chương IV: Phần khuyến nghị	10
Ngô Thị Thu Dung	18050214	Mở đầu + tìm bộ số liệu nghiên cứu	9.5
Hồ Thị Mai Thương	18050154	Chương II: Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	9.5
Lê Thu Phương	18050307	Chương II: Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	9.5
Lê Khánh Chi	15040177	Chương II: Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	10
Đinh Thị Ngọc Ánh	18050204	Mở đầu + tìm bộ số liệu	9.5

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
<i>3.1. Đối tượng nghiên cứu</i>	<i>3</i>
<i>3.2. Phạm vi nghiên cứu.....</i>	<i>4</i>
4. Ý nghĩa của đề tài.....	4
<i>4.1. Ý nghĩa khoa học</i>	<i>4</i>
<i>4.2. Ý nghĩa thực tiễn</i>	<i>4</i>
5. Kết cấu bài nghiên cứu	5
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	6
1.1. Tổng quan tài liệu.....	6
<i>1.1.1. Các nghiên cứu đánh giá tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.....</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2. Các nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam</i>	<i>7</i>
<i>1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu</i>	<i>9</i>
1.2. Cơ sở lý luận tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế.....	10
<i>1.2.1. Các khái niệm liên quan.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2. Mối quan hệ giữa nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam</i>	<i>11</i>
CHƯƠNG II: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	12
2.1. Thiết kế nghiên cứu.....	12
<i>2.1.1. Xây dựng số liệu nghiên cứu</i>	<i>12</i>
<i>2.1.2. Lựa chọn mô hình nghiên cứu</i>	<i>13</i>
<i>2.1.3. Lập phương trình mô tả mối quan hệ của các biến</i>	<i>13</i>

2.1.4. Bảng kỳ vọng dầu	14
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	15
2.2.1. Phương pháp tổng hợp kế thừa	15
2.2.2. Phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS (hồi quy bằng phần mềm Eviews)	15
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH.....	17
3.1. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy	17
3.2. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy	18
3.2.1. Kiểm định hiện hưởng đa cộng tuyến.....	18
3.2.2. Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi.....	20
Chúng tôi sử dụng kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi có xảy ra trong mô hình sau khi đã bỏ biến X_1 hay không.	20
3.2.3. Kiểm định hiện tượng tự tương quan	21
3.2.4. Kiểm định hiện tượng bỏ sót biến	22
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	24
4.1. Kết luận	24
4.2. Khuyến nghị.....	24
4.2.1 Khuyến nghị để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).....	24
4.2.2 Khuyến nghị nhằm nâng cao nguồn nhân lực Việt Nam, giảm tỷ lệ thất nghiệp	25
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	27

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ năm 1990 - 2016, Việt Nam đã tăng trưởng tương đối nhanh, hiện nay đã trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng hàng đầu thế giới. Dù đứng ở top đầu về tốc độ tăng trưởng, nhưng nền kinh tế của Việt Nam có GDP chỉ rơi vào khoảng 245 tỷ USD năm 2018, còn khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực. Trong kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa XIII, muốn cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định cả về tốc độ và quy mô, cần có những giải pháp đúng đắn và mang tính dài hạn. Việc cần thiết lúc này là tìm ra những nhân tố quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, đặc biệt là 3 yếu tố: nguồn nhân lực, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và tỷ lệ thất nghiệp [1].

Nước ta bắt đầu công cuộc đổi mới vào năm 1986. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành vào 29/12/1987 nhằm tạo ra một nền tảng pháp lý cho việc đầu tư vào Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy, từ khi nước ta mở cửa hội nhập, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành một nguồn vốn quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Là một thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO Việt Nam càng có thêm nhiều cơ hội nhận được những nguồn FDI, vấn đề đặt ra là phải sử dụng chúng sao cho thật hiệu quả, là một nhân tố để nền kinh tế tăng trưởng. Theo báo cáo tổng kết của *Bộ Kế Hoạch và Đầu tư* về 25 năm dòng vốn FDI vào thị trường Việt Nam mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ 9,3% năm 1995 lên 16,9% năm 2008 và 19,6% năm 2017. Tỷ trọng thu NSNN từ khu vực FDI cũng gia tăng đáng kể, từ 1,8 tỷ USD trong giai đoạn 1994-2000 lên 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015, chiếm gần 14% tổng thu NSNN. Năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào NSNN hơn 8 tỷ USD, chiếm 17,1% tổng thu NSNN. Riêng năm 2018, ghi nhận những thành công nổi bật của Việt Nam trong thu hút FDI, với tổng vốn đầu tư cấp mới, tăng thêm và cả vốn đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần là trên 35,46 tỷ USD [2]. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(2018), vốn đầu tư nước ngoài giải ngân đã đạt mức kỷ lục, với 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong năm 2018 có 112 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam [3].

Theo *Bộ Công Thương Việt Nam*, nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội và nó cũng quyết định đến quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm nhanh chóng hòa nhập nền kinh tế nước ta với khu vực và quốc tế. Tính đến hết năm 2017, dân số nước ta đạt 96,02 triệu người, trong đó nữ chiếm khoảng 48,94%. Gia tăng dân số trong những năm qua kéo theo gia tăng về lực lượng lao động. Việt Nam là một trong số ít nước có thể hệ dân số vàng với khoảng gần 50 triệu lao động trong độ tuổi được đào tạo tương đối tốt nhưng mức lương trung bình so với mặt quốc tế là khá thấp (thấp hơn khoảng 30% so với Trung Quốc, Ấn Độ) [4]. Nhìn chung, mỗi năm Việt Nam có khoảng gần 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động, đây là một lợi thế cạnh tranh quan trọng của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó, điều khoản tự do di chuyển lao động trong khối các nước thuộc cộng đồng kinh tế ASEAN là một nhân tố khác có tác động tích cực tới lực lượng lao động ở Việt Nam trong những thập niên tới. Sự cải thiện về chất lượng lao động với lực lượng lao động dồi dào, giá nhân công thấp là một lợi thế quan trọng đóng góp không nhỏ vào GDP Việt Nam trong những năm từ 2004 – 2018 [5].

Theo ông *Lưu Quang Tuấn – Phó Viện trưởng Viện Khó học Lao động và Xã hội* cho biết: Mới đây, báo cáo tình hình kinh tế xã hội (KT-XH) 6 tháng đầu năm, Tổng cục Thống kê tính chung 6 tháng đầu năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,28%, trong đó khu vực thành thị là 3,22%; khu vực nông thôn là 1,81%. Thất nghiệp của thanh niên là 7,48%, trong đó ở thành thị là 11,98%, nông thôn là 5,79%. Người thất nghiệp một quý mới tìm được việc làm tức là đã làm cho GDP giảm đi so với kỳ vọng một khoản là 21,1 triệu đồng [6]. Ngoài ra, dường như người có bằng cấp càng cao thì thời gian thất nghiệp càng dài, tức là giá trị GDP tiềm năng giảm đi càng nhiều.

Việc nghiên cứu những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị đến tăng trưởng kinh tế giúp chúng ta biết được mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố trên đến GDP như thế nào. Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết những đặc điểm, tính chất và xu hướng phát triển để từ đó đưa ra những định hướng, giải pháp nhằm thu hút và sử dụng vốn FDI đạt hiệu quả cao nhất đồng thời đưa ra tỷ lệ thất nghiệp thành thị và lực lượng lao động, 2 nhân tố góp vào sự tăng trưởng GDP. Đó là lý do nhóm chúng tôi thực hiện nghiên cứu ***“Đánh giá tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004-2018”***

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- 1) Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế, quá trình thu hút FDI, lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp thành thị tại Việt Nam giai đoạn 2004 – 2018.
- 2) Xây dựng mô hình định lượng nhằm phân tích mối quan hệ của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đánh giá các yếu tố tác động hiệu quả của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế, thực nghiệm với dữ liệu từ 2004 – 2018.
- 3) Định hướng và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm tỉ lệ thất nghiệp, thu hút và sử dụng vốn FDI đạt hiệu quả cao.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Ảnh hưởng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, tỷ lệ thất nghiệp thành thị, lực lượng lao động đến tổng sản phẩm trong nước GDP.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: giai đoạn từ 2004 – 2018.

Về không gian: Việt Nam.

Về nội dung: Nghiên cứu mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

4. Ý nghĩa của đề tài

4.1. Ý nghĩa khoa học

Bài nghiên cứu đã tổng hợp đầy đủ cơ sở lý luận tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Điểm mới của bài nghiên cứu là đo lường mức độ các yếu tố (lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị và đầu tư trực tiếp nước ngoài) ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua mô hình kinh tế lượng được sử dụng. Qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thu hút và sử dụng vốn FDI một cách hiệu quả.

4.2. Ý nghĩa thực tiễn

Bài nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học đáng tin cậy có thể dùng để định hướng cho các công trình nghiên cứu sau này. Đồng thời cung cấp bộ số liệu, dẫn chứng toàn diện cho các cơ quan, Bộ/Ngành trên cả nước nắm được tình hình chung về thực trạng GDP Việt Nam hiện nay.

Kết quả bài nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố FDI, tỷ lệ thất nghiệp thành thị và lực lượng lao động đến sự tăng trưởng của GDP.

Kết quả nghiên cứu làm cơ sở để đề xuất những giải pháp hữu hiệu làm tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), phát triển kinh tế đất nước. Cùng với đó, để có được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế nước ta cần phải tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển nguồn nhân lực hướng đến sự “phát triển bền vững” của Việt Nam trong thời gian tới.

5. Kết cấu bài nghiên cứu

Ngoài phần **Mở đầu** chúng tôi đưa ra lý do chọn đề tài nghiên cứu và giới thiệu về đối tượng nghiên cứu. Đồng thời đưa ra mục tiêu nghiên cứu và ý nghĩa nghiên cứu thì bài nghiên cứu của nhóm chúng tôi gồm 4 chương chính như sau:

Chương I: Tổng quan tài liệu và cơ sở lý luận tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế.

Trong chương này nhóm đã nghiên cứu và tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước rồi tìm ra khoảng trống nghiên cứu, từ đó xây dựng phương pháp nghiên cứu phù hợp nhất. Bên cạnh đó còn đề cập đến các khai niệm liên quan đến chủ đề và phân tích mối quan hệ giữa nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004 – 2018.

Chương II: Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận đã nêu ở chương 2, nhóm chọn ra mô hình nghiên cứu phù hợp nhất để đạt được kết quả tốt. Phương pháp tổng hợp kế thừa, bình phương nhỏ nhất OLS được hồi quy bằng phần mềm Eviews 8 sẽ được giải thích trong chương này. Sau chương 2 các dữ liệu thu được sẽ được kiểm định ở chương 3.

Chương III: Kết quả nghiên cứu và kiểm định mô hình.

Với những dữ liệu đã thu được ở chương 3, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành hồi quy và đưa ra kết quả sau đó sẽ kiểm định mô hình và đưa ra các kết quả nghiên cứu.

Chương IV: Kết luận và khuyến nghị

Dựa trên những kết quả thu được ở chương 4, nhóm đưa ra những bàn luận và nhận xét về đối tượng nghiên cứu, phân tích tác động của nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004 – 2018. Đồng thời đưa ra những đề xuất nhằm nâng cao nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút được nhiều FDI để Việt Nam có những giải pháp tốt cho tăng trưởng kinh tế tương lai.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Tổng quan tài liệu

1.1.1. Các nghiên cứu đánh giá tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Các nghiên cứu trong nước liên quan:

Nguyễn Ngọc Hùng (2016), trong nghiên cứu “*Tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam*”[7] bài viết nghiên cứu sự tác động của yếu tố nguồn nhân lực lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy ARDL và sử dụng phần mềm Eviews để xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số người trong độ tuổi lao động tăng lên không làm tăng trưởng GDP tăng lên mà còn kéo tốc độ tăng trưởng GDP xuống. Yếu tố tuổi thọ và yếu tố giáo dục có tác động thuận chiều lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cuối cùng bài viết đề xuất các khuyến nghị về nguồn nhân lực nhằm góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững.

Huỳnh Thị Như Thảo (2018), trong bài nghiên cứu “*Phát triển nguồn nhân lực để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0*”[8], bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng vai trò quan trọng của nguồn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0, tuy nhiên nguồn nhân lực Việt Nam vẫn có những hạn chế: năng suất lao động của Việt Nam theo giá hiện hành đạt 3.657 USD/lao động, bằng 4,4% của Singapore; 17,4% của Malaysia; 35,2% của Thái Lan; 48,5%. Năng suất lao động bình quân giai đoạn 2006 -2015 tăng 3,9%/năm, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 3,4%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 4,3%/năm nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực ASEAN.

Nguyễn Phan Thu Hằng (2015), trong bài “*Vai trò nguồn nhân lực chất lượng cao trong thúc đẩy sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ*” [9], tập trung phân tích tác

động của nguồn nhân lực chất lượng cao đến hoạt động sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ. Bài nghiên cứu cũng cho thấy bức tranh về chất lượng nguồn nhân lực hiện nay, đặc biệt nhân lực khoa học công nghệ và thực trạng nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ của Việt Nam. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu phát triển khoa học công nghệ trong thời gian tới.

Các nghiên cứu nước ngoài liên quan:

Elena Pelinescu (2015), “*The Impact of Human Capital on Economic Growth*” *Procedia Economics and Finance* [10]. Bài nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn nhân lực trong việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế thể hiện dưới dạng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người. Mô hình cho thấy mối quan hệ tích cực, có ý nghĩa thống kê giữa GDP trên mỗi đầu người và năng lực đổi mới của nguồn nhân lực và trình độ chuyên môn của nhân viên (giáo dục trung học) như mong đợi theo lý thuyết kinh tế.

Derviş Boztosun, Semra Aksoylu, Zübeyde Şentürk Ulucak (2016), “*The Role of Human Capital in Economic Growth*”, *Economics World* [11]. Vốn con người trong các lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã được chỉ ra, ảnh hưởng của lao động với kiến thức và kỹ năng đối với tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế hiện đại, các nước phát triển đã thiết lập vị trí của mình trong cạnh tranh quốc tế không phải với sự giàu có về số lượng vốn nhân lực của họ mà với những cá nhân có trình độ và học vấn cao. Những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy rằng các biến đã hoạt động đồng bộ trong thời gian dài và có mối quan hệ cân bằng giữa chúng. Kết quả như vậy có thể được hiểu như sau: sự gia tăng vốn nhân lực chịu trách nhiệm cho thu nhập tăng và ngược lại.

1.1.2. Các nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Các nghiên cứu trong nước liên quan:

Đào Thị Bích Thủy (2012), trong bài nghiên cứu “*Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế đang phát triển*” [12] đã

chỉ ra rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc bổ sung nguồn vốn, tạo thêm việc làm, đào tạo kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý hay chuyển giao công nghệ cho nước tiếp nhận. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp phân tích mô hình đã cho thấy tầm quan trọng của vốn nhân lực như một nhân tố quyết định sự thành công của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến hoạt động của nền kinh tế trong ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn.

Nguyễn Thu Hằng (2019), trong nghiên cứu “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài và những tác động đến kinh tế tỉnh Thái Nguyên*”[13] bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng FDI có những đóng góp tích cực tới sự phát triển kinh tế địa phương thông qua đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và giá trị sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thu ngân sách nhà nước và kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên còn nhỏ so với quy mô, lợi nhuận và giá trị sản xuất được tạo ra; tác động lan tỏa của FDI còn hạn chế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường hơn nữa vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên.

Nguyễn Bích Ngọc (2017), trong bài nghiên cứu “*Tác động lan tỏa từ FDI đến xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội [14]. Bài nghiên cứu đã chỉ ra tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam sẽ góp phần cải thiện kết quả xuất khẩu của Việt Nam cũng như đóng góp vào sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước

Nguyễn Hồng Hà (2015), trong bài “*Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh*”[15]. Nghiên cứu này nhằm phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh bằng phương pháp kiểm định quan hệ nhân quả Granger, ứng dụng mô hình tự hồi

quy Vector (VAR) với phân tích phản ứng đẩy và phân rã phương sai, để phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh và ngược lại, thông qua dữ liệu thu thập dữ liệu FDI và tăng trưởng GDP tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn từ 1999 đến 2013. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có sự tồn tại bằng chứng về việc thu hút FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh và ngược lại.

Các nghiên cứu nước ngoài liên quan:

Waheed, A. (2004), *“Foreign Capital Inflows and Economic Growth of Developing Countries: A Critical Survey of Selected Empirical Studies”*, Journal of Economic Cooperation 25 [16]. Bài nghiên cứu đã thảo luận về những phát hiện thực nghiệm về tác động của vốn nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm và đầu tư trong nước. Tác giả cũng đã tóm tắt các kết quả và đưa ra được định hướng cho nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai.

Wei-Hsein Yang, *“Human resource as the key factor of economic development”* [17], bài nghiên cứu đã xác định tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế, khẳng định chỉ có chất lượng của lực lượng lao động là sức mạnh thực sự để phát triển kinh tế thành công. Chương cuối tác giả đã trình bày một bằng chứng về sự tăng trưởng thu nhập quốc dân ở các nước tiên tiến, phần lớn của sự gia tăng này chính là do sự cải thiện của chất lượng vốn nhân lực.

1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Ở Việt Nam đã có khá nhiều các nghiên cứu về tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế, nhưng có rất ít các nghiên cứu đi sâu về vấn đề này. Đã có rất nhiều kết luận đưa ra nhưng đều không thống nhất được tác động của nguồn nhân lực và đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế cụ thể như thế nào. Nhiều nghiên cứu còn dừng lại chỉ ở quy mô nhỏ như bài Nguyễn Thu Hằng (2019), Nguyễn Hồng Trà (2015), và nhiều nghiên cứu dựa trên những số liệu thứ cấp. Các nghiên cứu của Việt Nam chưa đi sâu vào phân tích tác động của vốn nhân lực đến toàn nền kinh tế mà chỉ xét ở những khía cạnh nhỏ như bài của TS Nguyễn Bích Ngọc (2017) hay của

Nguyễn Phan Thu Hằng (2015). Một số các kiến nghị giải pháp của các nghiên cứu tại Việt Nam của khá chung chung và chưa thật sự phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) khảo sát sự tác động của FDI đến tăng trưởng về năng suất của cả nền kinh tế, theo tác giả tác động tràn tích cực của FDI chỉ xuất hiện ở cấp độ quốc gia đối với nhóm ngành chế biến nông- lâm sản. Các tác động này xảy ra chủ yếu thông qua kênh di chuyển lao động. Các kết luận này chưa thật sự thuyết phục, bởi di chuyển lao động là điều kiện cần nhưng chưa đủ để có được tác động tràn của FDI.

Ở nước ngoài, đã có nhiều phân tích sâu hơn về vấn đề này, các tác giả sử dụng số liệu sơ cấp để tìm ra bản chất vấn đề FDI như của Waheed, A. (2004) hay Wei-Hsein Yang cũng phân tích rất sâu tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên để phân tích mối quan hệ thống nhất của 2 vấn đề này đến tăng trưởng kinh tế là rất ít.

Tổng hợp từ hai khoảng trống nêu trên, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn chủ đề ***“Đánh giá tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004 – 2018”*** nhằm phân tích mối quan hệ thống nhất của hai vấn đề nêu trên bằng bộ số liệu đáng tin cậy từ đó nhóm nghiên cứu đưa ra những giải pháp đúng đắn, phù hợp với thực trạng Việt Nam hiện nay

1.2. Cơ sở lý luận tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế

1.2.1. Các khái niệm liên quan

Theo Quỹ tiền tệ IMF (1977) cho rằng: Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư để thu được lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hay một hãng hoạt động ở một nền kinh tế khác so với nền kinh tế hoạt động của nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được quyền nói trong hãng đó.

Ngoài ra còn rất nhiều định nghĩa về FDI khác nhau, tuy nhiên chúng ta có thể đưa ra một khái niệm thống nhất đó là: *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức mà nhà đầu tư bỏ vốn để tạo lập cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước cho phép tiếp nhận đầu tư. Trong*

đó nhà đầu tư nước ngoài có thể thiết lập quyền sở hữu toàn phần hay từng phần vốn đầu tư và giữ quyền quản lý, điều hành trực tiếp đối tượng họ bỏ vốn đầu tư và phải tuân thủ theo Luật đầu tư của nước sở tại”

Nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển của kinh tế, xã hội bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia lao động, sản xuất là tổng thể các yếu tố: thể lực, trí lực và kỹ năng nghề nghiệp được dùng trong quá trình lao động [9].

1.2.2. Mối quan hệ giữa nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài góp phần vào quá trình phát triển công nghệ, tích lũy vốn cao, phát triển được nguồn nhân lực đa dạng đáp ứng yêu cầu của toàn cầu hóa và nền công nghiệp 4.0 như hiện nay. Những doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài thường sở hữu những công nghệ hiện đại, nguồn lao động chất lượng cao để đáp ứng những yêu cầu của lao động trong thời cuộc như hiện nay. Chính vì vậy đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và nguồn nhân lực có mối quan hệ liên quan và tác động qua lại, cùng chiều với phát triển kinh tế.

Nếu như một doanh nghiệp, quốc gia, khu vực có nguồn lao động với chất lượng tốt, chắc chắn sẽ thu hút được nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài và ngược lại khi có đầu tư trực tiếp nước ngoài thì nguồn lao động sẽ được cải thiện cả về trình độ và kỹ năng,...Mà những yếu tố này đóng một vai trò rất quan trọng, chúng giúp cho tăng trưởng kinh tế phát triển trông thấy và phát triển theo hướng bền vững.

CHƯƠNG II: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

2.1.1. Xây dựng số liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng bộ số liệu thứ cấp được tổng hợp qua từng năm với nguồn số liệu từ Tổng cục thống kê. Bảng số liệu thống kê với 3 biến độc lập đó là: lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, cùng với đó là biến phụ thuộc: Tổng sản phẩm trong nước.

Bảng số liệu sau đây cho chuỗi thời gian từ năm 2004 – 2018 về lực lượng lao động của Việt Nam (X_1 – Đơn vị: nghìn người), tỷ lệ thất nghiệp (X_2 – Đơn vị: %), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: X_3 – Đơn vị: triệu đô la Mỹ) và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế GDP (Y – Đơn vị: tỷ đồng).

<i>Năm</i>	X_1 (<i>Lực lượng lao động</i>)	X_2 (<i>Tỷ lệ thất nghiệp thành thị</i>)	X_3 (<i>Vốn đầu tư FDI</i>)	$Y(GDP)$ (<i>Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng)</i>)
2004	43.008,90	5,55	2.708,40	715.307,00
2005	44.904,50	5,3	3.300,50	914.001,00
2006	46.238,70	4,8	4.100,40	1.061.565,00
2007	47.160,30	4,6	8.034,10	1.246.769,00
2008	48.209,60	4,6	11.500,20	1.616.047,00
2009	49.322,00	4,55	10.000,50	1.809.149,00

2010	50.392,90	4,3	11.000,30	2.157.828,00
2011	51.398,40	3,6	11.000,10	2.779.880,00
2012	52.348,00	3,2	10.046,60	3.245.419,00
2013	53.245,60	3,6	11.500,00	3.584.262,00
2014	53.748,00	3,4	12.500,00	3.937.856,00
2015	53.984,20	3,4	14.500,00	4.192.862,00
2016	54.445,30	3,2	15.800,00	4.502.733,00
2017	54.823,80	3,15	17.500,00	5.005.975,00
2018	55.354,20	3,1	19.100,00	5.542.331,90

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ tổng cục thống kê

2.1.2. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

Để đánh giá được tác động của nguồn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004-2018, chúng tôi sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS được hồi quy dựa trên phần mềm Eviews 8. Sau khi tiến hành hồi quy chúng tôi sẽ đánh giá các biến β_1 ; β_2 ; β_3 có phù hợp với lý thuyết kinh tế không. Sau đó chúng tôi tiến hành kiểm định khuyết tật của mô hình và cuối cùng sẽ đưa ra mô hình hoàn chỉnh cùng các kết luận phân tích kèm theo.

2.1.3. Lập phương trình mô tả mối quan hệ của các biến

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 +$$

Biến phụ thuộc: Y: Tăng trưởng kinh tế GDP

Biến độc lập:

X_1 : Lực lượng lao động

X_2 : Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị

X_3 : Vốn đầu tư FDI

β_0 : Hệ số chặn - Nó chính bằng giá trị trung bình của biến phụ thuộc GDP khi biến độc lập nhận giá trị bằng 0.

$\beta_1; \beta_2; \beta_3$: Các tham số chưa biết của mô hình.

ϵ : Sai số ngẫu nhiên

2.1.4. Bảng kỳ vọng dấu

Biến	Định nghĩa biến	Đơn vị tính	Kỳ vọng dấu
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Y	Tăng trưởng kinh tế GDP	Tỷ đồng	+
<i>Biến độc lập</i>			
X_1	Lực lượng lao động	Nghìn người	+
X_2	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	-
X_3	Vốn đầu tư FDI	Triệu Đô la Mỹ	+

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tổng hợp kế thừa

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục thống kê với các chỉ tiêu theo chuỗi thời gian từ 2004 tới 2018. Các chỉ tiêu được đưa ra là Lực lượng lao động của Việt Nam (nghìn người), Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (%), Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (triệu Đô la Mỹ) và Tổng sản phẩm trong nước (tỷ đồng). Sau khi dữ liệu được thu thập, nhóm đã tiến hành mã hóa và đưa vào phần mềm Eviews để phân tích và đánh giá tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2004 - 2018.

Bên cạnh đó nhóm nghiên cứu cũng đã kế thừa các kết quả nghiên cứu, báo cáo đánh giá về tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng như đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Từ đó tổng hợp và phát triển, đưa ra kết luận khái quát chung về tác động của cả hai yếu tố nêu trên đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn từ 2004 – 2018 đồng thời là những khuyến nghị và giải pháp kèm theo đó.

2.2.2. Phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS (hồi quy bằng phần mềm Eviews)

Phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS (ordinary least squares –OLS) là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất để ước lượng các tham số trong phương trình hồi quy. Để tối thiểu hoá tổng bình phương của các khoảng cách theo phương thẳng đứng giữa số liệu thu thập được và đường (hay mặt) hồi quy. Sử dụng phương pháp này kèm theo một vài giả thiết, các ước lượng thu được có tính chất đặc biệt nhờ đó mà phương pháp này là phương pháp mạnh nhất và được nhiều người thích sử dụng.

Số liệu trong bài nghiên cứu được tổng hợp từ tổng cục thống kê qua từ năm 2004 đến năm 2018 (N=15) để nghiên cứu sự tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Từ hàm hồi quy tổng thể ta có hàm hồi quy mẫu:

$$Y = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 X_1 + \hat{\beta}_2 X_2 + \hat{\beta}_3 X_3 + \hat{\epsilon}$$

Theo phương pháp OLS, ta cần tìm các giá trị $\hat{\beta}_1, \hat{\beta}_2, \hat{\beta}_3$ sao cho tổng bình phương phần dư là bé nhất.

Dựa trên kết quả chạy mô hình OLS cho thấy tất cả các biến giải thích được phần trăm sự biến đổi của tăng trưởng kinh tế, cho phép chúng ta dự báo được những thay đổi về tăng trưởng kinh tế trong tương lai,...

cuu duong than cong . com

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH

3.1. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Số liệu trong bài nghiên cứu được tổng hợp từ tổng cục thống kê qua từ năm 2004 đến năm 2018 (N=15) để nghiên cứu sự tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Bảng 3.1: Đánh giá tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam dựa trên 3 yếu tố: lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp và vốn đầu tư FDI

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-6144373.	11291458	-0.544161	0.5972
X ₁	189.0100	183.1175	1.032179	0.3241
X ₂	-396298.4	665016.3	-0.595923	0.5633
X ₃	79.70053	67.21401	1.185772	0.2607

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Log likelihood = - 213.4968

Pseudo R² = 0.933874

Ghi chú: có giá trị thống kê ở mức ý nghĩa 5%

Dựa trên kết quả chạy mô hình OLS ta có kết quả như sau:

$$Y = -6144373 + 189.01X_1 - 396298.4X_2 + 79.70053X_3$$

Kết quả chạy mô hình cho thấy tất cả các biến giải thích được 93,38% sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 5%.

$\hat{\beta}_1 = 189.01$ cho biết khi lực lượng lao động tăng 1 đơn vị thì GDP tăng 189.01 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

$\hat{\beta}_2 = -396298.4$ cho biết khi tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng 1 đơn vị thì GDP giảm 396298.4 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

$\hat{\beta}_3 = 79.70053$ cho biết khi vốn đầu tư FDI tăng 1 triệu đô la Mỹ thì giá trị trung bình của GDP tăng 79.70053 tỷ đồng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Tuy nhiên, khi nhìn vào kết quả chạy mô hình ta thấy giá trị R^2 cao hơn rất nhiều so với giá trị của $|t|$. Đồng thời, các giá trị của $\text{Prob}(t)$ đều lớn hơn 0.05 cho nên mô hình hồi quy này có thể mắc khuyết tật về đa cộng tuyến và các khuyết tật khác. Do vậy, dựa vào kết quả này chúng tôi tiến hành kiểm định sự phù hợp của mô hình dựa trên phần mềm Eview 8.

3.2. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy

3.2.1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Chúng tôi kiểm định dựa trên mô hình hồi quy phụ:

$$\hat{X}_1 = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 X_2 + \hat{\beta}_2 X_3$$

Ta thu được báo cáo 2:

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	61031.00	2540.766	24.02071	0.0000
X ₂	-3290.099	443.8510	-7.412620	0.0000
X ₃	0.256329	0.075842	3.379777	0.0055
R-squared	0.974538	Mean dependent var	50572.29	
Adjusted R-squared	0.970294	S.D. dependent var	3924.090	
S.E. of regression	676.3293	Akaike info criterion	16.04809	
Sum squared resid	5489056.	Schwarz criterion	16.18970	
Log likelihood	-117.3607	Hannan-Quinn criter.	16.04659	
F-statistic	229.6457	Durbin-Watson stat	1.664575	
Prob(F-statistic)	0.000000			

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

❖ Xét cặp giả thuyết:

H_0 : Mô hình không có đa cộng tuyến

H_1 : Mô hình có đa cộng tuyến

Tiêu chuẩn kiểm định: $F = \frac{R^2}{1-R^2} * \frac{n-k}{k-1} \sim F(k-2, n-k+1)$

Ta thấy: $\text{Prob}(F\text{-statistic}) = 0.000000 < \alpha = 0.05$

\Rightarrow Bác bỏ H_0 và thừa nhận H_1 .

Vậy mô hình có khuyết tật đa cộng tuyến.

❖ **Khắc phục đa cộng tuyến:**

Bỏ biến X_1 ta thu được kết quả sau:

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	5391100.	1616088.	3.335894	0.0059
X_2	-1018160.	282317.4	-3.606437	0.0036
X_3	128.1493	48.24033	2.656476	0.0209
R-squared	0.927470	Mean dependent var		2683765.
Adjusted R-squared	0.915381	S.D. dependent var		1478854.
S.E. of regression	430188.4	Akaike info criterion		28.95869
Sum squared resid	2.22E+12	Schwarz criterion		29.10030
Log likelihood	-214.1902	Hannan-Quinn criter.		28.95718
F-statistic	76.72395	Durbin-Watson stat		0.467062
Prob(F-statistic)	0.000000			

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

❖ **Kiểm định sự phù hợp:**

H_0 : Mô hình không phù hợp

H_1 : Mô hình phù hợp

Tiêu chuẩn kiểm định: $F = \frac{R^2}{1-R^2} * \frac{n-k}{k-1} \sim F(k-1, n-k)$

Ta thấy: $\text{Prob}(\text{F-statistic}) < \alpha = 0.05$

→ Bác bỏ H_0 , chấp nhận H_1

Vậy mô hình sau khi bỏ biến X_1 đi là phù hợp.

3.2.2. Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Chúng tôi sử dụng kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi có xảy ra trong mô hình sau khi đã bỏ biến X_1 hay không.

❖ Dùng kiểm định White ta thu được kết quả trong bảng:

F-statistic	2.589642	Prob. F(5,9)	0.1018
Obs*R-squared	8.849157	Prob. Chi-Square(5)	0.1152
Scaled explained SS	1.947239	Prob. Chi-Square(5)	0.8564

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	6.51E+12	4.20E+12	1.547666	0.1561
X_2^2	2.90E+11	1.42E+11	2.042789	0.0714
$X_2 * X_3$	56741895	43484612	1.304873	0.2243
X_2	-2.75E+12	1.51E+12	-1.818518	0.1023
X_3^2	3046.669	4685.975	0.650167	0.5318
X_3	-2.68E+08	2.69E+08	-0.993937	0.3462

R-squared	0.589944	Mean dependent var	1.48E+11
Adjusted R-squared	0.362135	S.D. dependent var	1.27E+11
S.E. of regression	1.01E+11	Akaike info criterion	53.81357
Sum squared resid	9.27E+22	Schwarz criterion	54.09679
Log likelihood	-397.6018	Hannan-Quinn criter.	53.81055
F-statistic	2.589642	Durbin-Watson stat	2.268346
Prob(F-statistic)	0.101806		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Chúng tôi thu được mô hình hồi quy phụ:

$$\hat{e}_i^2 = 6.51E + 12 + (-2.75E + 12)X_2 + (2.90E + 11)X_2^2 + (-2.68E + 08)X_3 + 3046.669X_3^2 + 56741895X_2X_3$$

❖ **Kiểm định cặp giả thuyết:**

$H_0: R^2 = 0$ (Mô hình ban đầu không có khuyết tật phương sai sai số thay đổi)

$H_1: R^2 > 0$ (Mô hình ban đầu có khuyết tật phương sai sai số thay đổi)

Từ kiểm định White ta thấy các giá trị của Prob. F-statistic = 0.1018 và lớn hơn mức ý nghĩa là 0.05 nên chưa có cơ sở bác bỏ giả thiết H_0

➔ Tạm thời chấp nhận mô hình hồi quy phụ không phù hợp. Do đó mô hình ban đầu không có khuyết một phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi.

3.2.3. Kiểm định hiện tượng tự tương quan

Dựa vào kiểm định Breusch – Godfrey để kiểm định xem mô hình có hiện tượng tự tương quan hay không. Ta thu được kết quả sau:

F-statistic	9.074995	Prob. F(1,11)	0.0118	
Obs*R-squared	6.780820	Prob. Chi-Square(1)	0.0092	
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-149371.9	1250460.	-0.119454	0.9071
X2	18838.73	218362.9	0.086273	0.9328
X3	8.867241	37.41291	0.237010	0.8170
RESID(-1)	0.716108	0.237714	3.012473	0.0118
R-squared	0.452055	Mean dependent var	-2.64E-10	
Adjusted R-squared	0.302615	S.D. dependent var	398277.1	
S.E. of regression	332599.5	Akaike info criterion	28.49044	
Sum squared resid	1.22E+12	Schwarz criterion	28.67926	

Log likelihood	-209.6783	Hannan-Quinn criter.	28.48843
F-statistic	3.024998	Durbin-Watson stat	1.036418

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

❖ **Kiểm định cặp giả thiết:**

$$H_0: \rho_1 = 0$$

$$H_1: \rho_1 \neq 0$$

Theo báo cáo, ta thấy: Probability = 0.0092 < $\alpha = 0.05$

Bác bỏ H_0 , chấp nhận H_1 .

Vậy mô hình mắc khuyết tật tự tương quan bậc 1.

3.2.4. Kiểm định hiện tượng bỏ sót biến

Dựa vào kiểm định Ramsey để kiểm tra xem mô hình có bị bỏ sót biến hay không. Ta thu được từ kiểm định Ramsey bảng dưới đây:

	Value	df	Probability
F-statistic	16.35480	(2, 10)	0.0007
Likelihood ratio	21.77758	2	0.0000

Unrestricted Test Equation:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Sample: 1 15

Included observations: 15

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-956201.8	2852690.	-0.335193	0.7444
X2	346214.1	554432.4	0.624448	0.5463
X3	-55.32364	52.22254	-1.059382	0.3143
FITTED^2	4.52E-07	2.29E-07	1.971024	0.0770

FITTED^3	-3.77E-14	3.19E-14	-1.183638	0.2639
----------	-----------	----------	-----------	--------

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Từ kiểm định Ramsey ta ước lượng được mô hình hồi quy phụ:

$$\hat{Y}_i = -956201.8 + 346214.1X_2 - 55.32364X_3 + (4.52E - 07)\hat{Y}_i^2 + (-3.77E - 14)\hat{Y}_i^3$$

❖ **Kiểm định cặp giả thuyết:**

H_0 : Mô hình không bị bỏ sót biến giải thích

H_1 : Mô hình bị bỏ sót biến giải thích

Từ kiểm định Ramsey ta có Prob.F-statistic = 0.0007 < 0.05 nên bác bỏ giả thiết H_0 . Do đó mô hình mắc khuyết tật bỏ sót biến.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu lâu dài mà mỗi quốc gia đều hướng tới trong đó có Việt Nam. Để đánh giá tác động của nguồn nhân lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam (2004-2018) chúng tôi đã tiến hành phân tích mô hình hồi quy trên phần mềm Eview8 với 3 biến: Lực lượng lao động, Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và Vốn đầu tư FDI. Dựa vào kết quả hồi quy, chúng tôi nhận thấy có sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau tức là mô hình đang mắc khuyết tật đa cộng tuyến. Để khắc phục khuyết tật này, chúng tôi đã bỏ biến Lực lượng lao động ra khỏi mô hình ban đầu, kết quả thu được phù hợp với thực tế.

Tiếp theo chúng tôi kiểm định khuyết tật phương sai sai số thay đổi trên mô hình vừa khắc phục bằng kiểm định White, nhận thấy mô hình không bị mắc khuyết tật về phương sai sai số thay đổi.

Dựa vào kiểm định Breusch – Godfrey, chúng tôi thấy mô hình đang xét bị mắc khuyết tật tự tương quan bậc 1.

Cuối cùng, chúng tôi dùng kiểm định Ramsey để kiểm tra xem mô hình có bị bỏ sót biến hay không thì chúng tôi thu được kết quả là mô hình bị bỏ sót biến. Để khắc phục hiện tượng này chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát lại các biến độc lập có thể giải thích cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2004-2018.

4.2. Khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị về đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn nhân lực nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng bền vững đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền công nghiệp 4.0 như hiện nay:

4.2.1 Khuyến nghị để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thứ nhất, xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên, mục tiêu nhằm định hướng thu hút đầu tư một cách chủ động; đảm bảo sự nhất quán giữa mục tiêu thu hút đầu tư, thiết kế chính sách và việc thực thi chính sách.

Thứ hai, các doanh nghiệp, địa phương phải chủ động nâng cao năng lực của mình cả về vốn và nhân lực để trực tiếp thu hút đầu tư của nước ngoài. Chủ động hợp tác để 2 bên cùng có lợi.

Thứ ba, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế một cách mạnh mẽ và quyết liệt.

Thứ tư, tạo khung ưu đãi chính sách chung cho phép các địa phương chủ động hơn trong các chính sách ưu đãi phù hợp với nhu cầu và mong muốn của địa phương.

Thứ năm, cải cách hệ thống đào tạo nghề và hệ thống giáo dục đào tạo nói chung nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho toàn bộ nền kinh tế nói chung

Cuối cùng, thống kê toàn diện, toàn bộ các chính sách ưu đãi thu hút FDI về thủ tục pháp lý và trên thực tế để thống kê, đơn giản hóa quá trình thực hiện.

4.2.2 Khuyến nghị nhằm nâng cao nguồn nhân lực Việt Nam, giảm tỷ lệ thất nghiệp

Thứ nhất, đổi mới yêu cầu về giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đẩy mạnh đào tạo kỹ năng, năng lực thực hành đặc biệt ở độ tuổi học sinh, sinh viên.

Thứ hai, các doanh nghiệp nên đào tạo công nhân học hỏi, sử dụng máy móc, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực của doanh nghiệp mình phù hợp thích ứng được trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay.

Thứ ba, tham gia xây dựng, thường xuyên đổi mới chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo xu hướng hội nhập thế giới; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp.

Thứ tư, bản thân người lao động nên chủ động học hỏi, tiếp thu kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thời đại mới. Các địa phương cần đẩy mạnh công tác giáo dục và tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người lao động về vai trò quan trọng của giao dục nghề nghiệp.

Thứ năm, khuyến khích việc đưa nguồn nhân lực sang nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm làm việc cũng như nâng cao kỹ năng lao động. Hỗ trợ các nhóm yếu thế trong thị trường lao động, tăng cường an sinh xã hội của người lao động thông qua chế độ bảo hiểm.

Cuối cùng, thúc đẩy cơ chế thương lượng, thỏa thuận về tiền lương nhằm đảm bảo sự phù hợp với cơ chế thị trường ngày nay, đáp ứng mức sống của người lao động. Vì tiền lương có đáp ứng đầy đủ nhu cầu sống của người lao động thì họ mới có động lực và tinh thần làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Bá Thọ (Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) (2019), *“Vai trò và giải pháp về nguồn nhân lực đối với tình hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”*, Nhà xuất bản tạp chí Công Thương.
- [2] Văn Thị Thái Thu - Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh (2019), *“Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và một số vấn đề đặt ra”*, NXB tạp chí Tài Chính.
- [3] Phạm Thiên Hoàng - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2019), *“Tầm quan trọng của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam”*, NXB tạp chí Tài Chính.
- [4] Thanh Nhung (2017), *“Lao động cả nước năm 2017 ước đạt 54,8 triệu người, truy cập ngày 30/12/2017”*, Báo Dân sinh
- [5] Phạm Thị Bạch Tuyết (2014), *“Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với lao động ở Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Đại học Khoa học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh số 60/2014
- [6] Lưu Quang Tuấn - Phó Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2017), *“Lao động thất nghiệp ảnh hưởng tới tăng trưởng GDP thế nào”*, NXB thời báo Kinh doanh.
- [7] Nguyễn Ngọc Hùng (2016), *“Tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”*.
- [8] Huỳnh Thị Như Thảo (2018), *“Phát triển nguồn nhân lực để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0”*.

- [9] Nguyễn Phan Thu Hằng (2015), “*Vai trò nguồn nhân lực chất lượng cao trong thúc đẩy sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ*”.
- [10] Elena Pelinescu (2015), “*The Impact of Human Capital on Economic Growth*”
Procedia Economics and Finance.
- [11] Derviş Boztosun, Semra Aksoylu, Zübeyde Şentürk Ulucak (2016), “*The Role of Human Capital in Economic Growth*”, Economics World.
- [12] Đào Thị Bích Thuỷ (2012), “*Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế đang phát triển*”.
- [13] Nguyễn Thu Hằng (2019), trong nghiên cứu “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài và những tác động đến kinh tế tỉnh Thái Nguyên*”.
- [14] Nguyễn Bích Ngọc (2017), “*Tác động lan tỏa từ FDI đến xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- [15] Nguyễn Hồng Hà (2015), trong bài “*Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh*”.
- [16] Waheed, A. (2004), “*Foreign Capital Inflows and Economic Growth of Developing Countries: A Critical Survey of Selected Empirical Studies*”, Journal of Economic Cooperation 25.
- [17] Wei-Hsein Yang, “*Human resource as the key factor of economic development*”.